

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 04 |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 05 - 06 |
| 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 07 - 28 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.992.158.275.829 | 1.995.609.224.157 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 1.454.520.717 | 7.257.139.282 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.454.520.717 | 7.257.139.282 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.733.872.672.285 | 1.016.444.245.434 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 80.351.311.491 | 454.997.689.936 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 1.107.610.204.295 | 546.601.281.163 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 545.911.156.499 | 14.845.274.335 |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 249.079.181.332 | 965.372.768.579 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 249.079.181.332 | 965.372.768.579 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.751.901.495 | 6.535.070.862 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 302.690.357 | 648.309.609 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.424.843.382 | 5.886.761.253 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 24.367.756 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 435.412.553.501 | 641.275.321.438 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 210.395.946.637 | 237.499.753.456 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 111.176.294.024 | 131.284.575.102 |
| - Nguyên giá | 222 | | 330.764.252.467 | 330.764.252.467 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (219.587.958.443) | (199.479.677.365) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 19.922.195.608 | 20.870.871.592 |
| - Nguyên giá | 225 | | 23.716.899.544 | 23.716.899.544 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (3.794.703.936) | (2.846.027.952) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 79.297.457.005 | 85.344.306.762 |
| - Nguyên giá | 228 | | 89.913.489.381 | 94.512.198.206 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10.616.032.376) | (9.167.891.444) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 384.453.811 | 459.564.435 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 384.453.811 | 459.564.435 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 222.138.843.771 | 401.579.906.231 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 208.526.132.300 | 238.460.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 14.217.679.000 | 14.217.679.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (604.967.529) | (597.772.769) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 149.500.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.493.309.282 | 1.736.097.316 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 2.493.309.282 | 1.736.097.316 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.427.570.829.330 | 2.636.884.545.595 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.329.584.761.554 | 1.560.796.353.596 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.325.410.587.236 | 1.552.448.004.958 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 2.103.221.749 | 1.275.595.526 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 100.797.254.417 | 515.563.585 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 7.751.416.975 | 4.456.357.769 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 680.476.004 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 2.968.239.614 | 3.224.295.850 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 222.216.040 | 225.236.228 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 1.210.887.762.437 | 1.542.750.956.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.174.174.318 | 8.348.348.638 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 4.174.174.318 | 8.348.348.638 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.097.986.067.776 | 1.076.088.191.999 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 1.097.986.067.776 | 1.076.088.191.999 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 783.197.770.000 | 783.197.770.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 783.197.770.000 | 783.197.770.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 114.788.297.776 | 92.890.421.999 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 61.946.232.653 | 8.101.528.391 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 52.842.065.123 | 84.788.893.608 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.427.570.829.330 | 2.636.884.545.595 |

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Bảo Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

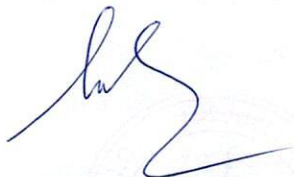
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | | Năm 2023 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Quý 04 | Lũy kế | Quý 04 | Lũy kế |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 322.309.038.376 | 4.048.005.799.140 | 664.890.408.370 | 3.755.147.012.565 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 7.639.500 | 17.424.500 | - | 27.000.000.000 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 322.301.398.876 | 4.047.988.374.640 | 664.890.408.370 | 3.728.147.012.565 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 313.262.762.398 | 3.939.766.804.432 | 655.160.741.250 | 3.557.251.070.516 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.038.636.478 | 108.221.570.208 | 9.729.667.120 | 170.895.942.049 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 71.275.475.615 | 82.629.712.067 | 2.981.342.601 | 115.576.531.503 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 31.662.588.370 | 132.156.217.668 | 27.860.983.517 | 120.316.624.692 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>30.927.657.450</i> | <i>128.409.312.786</i> | <i>27.590.528.121</i> | <i>119.095.669.554</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 4.556.642.084 | 24.570.460.867 | 4.023.012.107 | 55.537.020.121 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 6.036.993.772 | 18.435.711.592 | 3.783.007.588 | 17.613.970.936 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 38.057.887.867 | 15.688.892.148 | (22.955.993.491) | 93.004.857.803 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 17.924.382.091 | 23.913.507.265 | 2.817.683.205 | 6.191.637.482 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 5.313.479.651 | 6.138.011.743 | 590.174.581 | 9.296.926.397 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 12.610.902.440 | 17.775.495.522 | 2.227.508.624 | (3.105.288.915) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 50.668.790.307 | 33.464.387.670 | (20.728.484.867) | 89.899.568.888 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | (2.173.274.816) | 11.566.511.893 | 375.926.342 | 8.222.690.745 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 52.842.065.123 | 21.897.875.777 | (21.104.411.209) | 81.676.878.143 |

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Phan Nguyệt Anh



Phạm Lê Khánh Huyền



Nguyễn Lê Bảo Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 33.464.387.670 | 89.899.568.888 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 72.024.408.635 | 30.682.892.582 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 22.505.097.994 | 24.133.544.501 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | 11.608.733 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (4.497.406.001) | (3.632.517.318) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (74.392.596.144) | (108.925.412.888) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 128.409.312.786 | 119.095.669.554 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 105.488.796.305 | 120.582.461.470 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (718.990.876.736) | (463.983.348.744) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 716.293.587.247 | 290.169.695.313 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 107.208.706.830 | (14.168.877.423) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (411.592.714) | 1.240.587.000 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (128.665.369.022) | (119.483.414.501) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (8.271.452.687) | (7.550.306.480) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 17.923.821.501 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (1.677.976.596) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 72.651.799.223 | (176.947.358.460) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (384.453.811) | (1.546.431.003) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (55.655.541.097) | (90.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 205.155.541.097 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 29.933.867.700 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 77.874.141.653 | 101.710.000.000 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | 256.923.555.542 | 9.663.568.997 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu. | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.324.182.436.660 | 3.463.698.993.670 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (3.655.386.235.670) | (3.296.322.582.720) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (4.174.174.320) | (4.174.174.320) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (335.377.973.330) | 163.202.236.630 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (5.802.618.565) | (4.081.552.833) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.257.139.282 | 11.352.555.962 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.01 | 1.454.520.717 | 7.271.003.129 |

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Phan Nguyệt Anh



Phạm Lê Khánh Huyền



Nguyễn Lê Bảo Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P.Trung Kiên, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: **TAR**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên Công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|--|--|---------------------|
| Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất lúa gạo | 67,14% |
| Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An | Kinh doanh lúa gạo | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An | Kinh doanh bất động sản | 100,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Tên Công ty liên doanh, liên kết | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|--------------|
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu | 40,00% |
| Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức | Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo | 39,00% |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 23 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 07 |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------|--------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 03 - 25 |

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| Tiền mặt | 1.088.379.704 | 1.695.140.646 |
| Tiền gửi ngân hàng | 366.141.013 | 5.561.998.636 |
| Cộng | 1.454.520.717 | 7.257.139.282 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Đối tượng | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn | - | - | 90.500.000.000 | 90.500.000.000 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad Việt Nam - chi nhánh TP. HCM | | | 90.500.000.000 | 90.500.000.000 |
| - Dài hạn | - | - | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam | | | 57.500.000.000 | 57.500.000.000 |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Cộng | - | - | 149.500.000.000 | 149.500.000.000 |

b) Đầu tư vào công ty con

| Đối tượng | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị |
| Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | 67,14% | 208.460.000.000 | 90,81% | 208.460.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An | 100,00% | 41.984.854 | 100,00% | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV KD Bất Động Sản Trung An | 100,00% | 24.147.446 | 100,00% | 10.000.000.000 |
| Cộng | | 208.526.132.300 | | 238.460.000.000 |
| Dự phòng đầu tư công ty con | | 23.874.940 | | 16.680.180 |
| Giá trị thuần | | 208.502.257.360 | | 238.443.319.820 |

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Đối tượng | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị |
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | 40,00% | 9.352.000.000 | 40,00% | 9.352.000.000 |
| Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức | 39,00% | 4.865.679.000 | 39,00% | 4.865.679.000 |
| Cộng | | 14.217.679.000 | | 14.217.679.000 |
| Dự phòng đầu tư công ty liên doanh, liên kết | | 581.092.589 | | 581.092.589 |
| Giá trị thuần | | 13.636.586.411 | | 13.636.586.411 |

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 80.351.311.491 | 454.997.689.936 |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền | 11.742.400.000 | 215.386.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam | | 171.133.000.000 |
| Công ty Cổ Phần XD-TM Đại Thành Phú | 10.092.400.000 | 10.092.400.000 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hồng Anh | | 18.450.000.000 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Hữu cơ Việt Hà | 10.475.000.000 | 5.545.000.000 |
| AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation) | 12.129.051.768 | 11.562.910.906 |
| Mivi Foods | 3.935.071.027 | 3.920.187.612 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ | 12.028.750.000 | 272.367.850 |
| Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang | 15.633.286.000 | |
| SUREWAVE INTERNATIONAL GROUP (HONG KONG) CO., LTD | 1.989.588.283 | |
| Các đối tượng khác | 2.325.764.413 | 18.635.823.568 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 80.351.311.491 | 454.997.689.936 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.107.610.204.295 | 546.601.281.163 |
| Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan | 399.669.737.780 | 298.509.100.000 |
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice | 385.891.698.867 | 247.885.759.007 |
| Hộ gia đình ông Phạm Thái Bình | 321.984.070.000 | |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 64.697.648 | 206.422.156 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.107.610.204.295 | 546.601.281.163 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 545.911.156.499 | 14.845.274.335 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.610.505.827 | 4.256.854.124 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | | 5.819.301.369 |
| Nguyễn Gia Phát | 26.864.803.931 | |
| Phan Thiên Trang | 494.362.050.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Nguyễn Lê Hải Yến | | 21.511.706.216 | | |
| Các khoản phải thu khác | | 562.090.525 | | 4.769.118.842 |
| b) Dài hạn | | - | | - |
| Cộng | | 545.911.156.499 | | 14.845.274.335 |
| 6. Hàng tồn kho | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 240.401.236.518 | | 953.073.377.176 |
| Công cụ, dụng cụ | | 2.323.118.727 | | 5.643.919.423 |
| Thành phẩm | | 6.033.107.788 | | 6.655.471.980 |
| Hàng hoá | | 127.400 | | - |
| Hàng gửi đi bán | | 321.590.899 | | - |
| Giá trị thuần hàng tồn kho | | 249.079.181.332 | | 965.372.768.579 |
| 7. Xây dựng cơ bản dở dang | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | | 384.453.811 | | 459.564.435 |
| Cộng | | 384.453.811 | | 459.564.435 |
| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | |
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Cộng |
| <i>Nguyên giá</i> | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 160.907.239.524 | 162.830.573.127 | 7.026.439.816 | 330.764.252.467 |
| Mua trong kỳ | | | | - |
| Tặng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | 160.907.239.524 | 162.830.573.127 | 7.026.439.816 | 330.764.252.467 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 66.522.652.294 | 128.743.154.393 | 4.213.870.678 | 199.479.677.365 |
| Khấu hao trong kỳ | 9.967.232.544 | 9.412.154.301 | 728.894.233 | 20.108.281.078 |
| Tặng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | 76.489.884.838 | 138.155.308.694 | 4.942.764.911 | 219.587.958.443 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 94.384.587.230 | 34.087.418.734 | 2.812.569.138 | 131.284.575.102 |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | 84.417.354.686 | 24.675.264.433 | 2.083.674.905 | 111.176.294.024 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 94.512.198.206 | 94.512.198.206 |
| Mua trong kỳ | | |
| Thanh lý, nhượng bán | 4.598.708.825 | |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | <u>89.913.489.381</u> | <u>89.913.489.381</u> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 9.167.891.444 | 9.167.891.444 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.448.140.932 | 1.448.140.932 |
| Thanh lý, nhượng bán | | |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | <u>10.616.032.376</u> | <u>10.616.032.376</u> |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 85.344.306.762 | 85.344.306.762 |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | <u>79.297.457.005</u> | <u>79.297.457.005</u> |

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 23.716.899.544 | 23.716.899.544 |
| Mua trong kỳ | | - |
| Tăng khác | | - |
| Giảm khác | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | <u>23.716.899.544</u> | <u>23.716.899.544</u> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 2.846.027.952 | 2.846.027.952 |
| Khấu hao trong kỳ | 948.675.984 | 948.675.984 |
| Tăng khác | | - |
| Giảm khác | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | <u>3.794.703.936</u> | <u>3.794.703.936</u> |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2024) | 20.870.871.592 | 20.870.871.592 |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2024) | <u>19.922.195.608</u> | <u>19.922.195.608</u> |

11. Chi phí trả trước

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 302.690.357 | 648.309.609 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 2.493.309.282 | 1.736.097.316 |
| Cộng | <u>2.795.999.639</u> | <u>2.384.406.925</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Vay và nợ thuế tài chính | Khoản mục | 31/12/2024 | | Trong kỳ | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------------|---|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|
| | | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | | 1.210.887.762.437 | 1.210.887.762.437 | 3.327.446.490.713 | 3.659.309.684.276 | 1.542.750.956.000 | 1.542.750.956.000 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | 1.210.887.762.437 | 1.210.887.762.437 | 3.327.446.490.713 | 3.659.309.684.276 | 1.542.750.956.000 | 1.542.750.956.000 |
| | Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1) | - | - | 26.000.000.000 | 34.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| | Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN ĐBSCL (a2) | 576.843.648.024 | 576.843.648.024 | 1.245.651.192.290 | 1.211.434.152.266 | 542.626.608.000 | 542.626.608.000 |
| | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3) | 299.998.568.080 | 299.998.568.080 | 640.032.568.080 | 633.478.000.000 | 293.444.000.000 | 293.444.000.000 |
| | Ngân hàng First Commercial Bank TP.HCM (a4) | 334.045.546.333 | 334.045.546.333 | 837.712.120.347 | 906.674.387.014 | 403.007.813.000 | 403.007.813.000 |
| | Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - CN HCM (a5) | - | - | 122.541.800.000 | 237.540.335.000 | 114.998.535.000 | 114.998.535.000 |
| | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - CN Cần Thơ (a6) | - | - | 117.335.000.000 | 117.335.000.000 | - | - |
| | Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hồ Chí Minh và chi nhánh Hà Nội (a7) | - | - | 243.478.300.943 | 424.152.300.943 | 180.674.000.000 | 180.674.000.000 |
| | Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Labuan (a7) | - | - | 94.695.509.053 | 94.695.509.053 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Khoản mục | 31/12/2024 | | Trong kỳ | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 4.174.174.318 | 4.174.174.318 | - | 4.174.174.320 | 8.348.348.638 | 8.348.348.638 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 4.174.174.318 | 4.174.174.318 | - | 4.174.174.320 | 8.348.348.638 | 8.348.348.638 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE | 4.174.174.318 | 4.174.174.318 | - | 4.174.174.320 | 8.348.348.638 | 8.348.348.638 |
| Cộng | 1.215.061.936.755 | 1.215.061.936.755 | 3.327.446.490.713 | 3.663.483.858.596 | 1.551.099.304.638 | 1.551.099.304.638 |

(a2) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2024/7613578/HĐTD ngày 10/12/2024, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến 31/10/2025, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 53-1/2023/7613578/SĐBS ngày 03/07/2023, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HĐBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 20/2023/12115692/HĐBĐ ngày 22/09/2023, 21/2023/12115692/HĐBĐ ngày 18/09/2023, 22/2023/12115692/HĐBĐ ngày 18/09/2023, 23/2023/12115692/HĐBĐ ngày 17/11/2023, 24/2023/7613578/HĐBĐ ngày 29/09/2023, 25/2023/12115692/HĐBĐ ngày 28/09/2023, 26/2023/12115692/HĐBĐ ngày 28/12/2023, 27/2023/13158111/HĐBĐ ngày 28/12/2023, 29/2023/12115692/HĐBĐ ngày 21/11/2023, 30/2023/7613578/HĐBĐ ngày 20/12/2023, 32/2023/7613578/HĐBĐ ngày 25/11/2023, 33/2024/12115692/HĐBĐ ngày 17/01/2024, 34/2024/7474428/HĐBĐ ngày 19/06/2024. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025001983 ngày 21/03/2023 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 202025001983-01 ngày 12/04/2024, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 202202181891157-01 ngày 21/03/2023 là thừa đất số 216, tờ bản đồ số 36, tại địa chỉ: Quang Trung - Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ với diện tích là 10.611,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00862.QSDD do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004, chủ sở hữu: Công ty TNHH Bệnh Viện Tây Đô. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

(a4) Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30230202 ngày 30/11/2023, hạn mức cho vay là 17.500.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích sử dụng vốn vay: nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa, phục vụ sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 | | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 13. Phải trả người bán | | | | |
| a) Ngắn hạn | 2.103.221.749 | 1.275.595.526 | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo | 484.940.580 | 211.542.527 | | |
| Công ty TNHH Thép và Vật tư Biên Hoà | | 505.520.879 | | |
| Công ty Cổ phần TM & SX Bao bì Lai Trường Sơn - Long An | 260.736.624 | 246.895.488 | | |
| Công ty TNHH Bao bì Quốc tế Thuận Xương | 278.581.032 | 193.426.680 | | |
| Công ty TNHH Giám Định Lạc Việt | 204.298.290 | | | |
| Các đối tượng khác | 874.665.223 | 118.209.952 | | |
| b) Dài hạn | - | - | | |
| Cộng | 2.103.221.749 | 1.275.595.526 | | |
| 14. Người mua trả tiền trước | | | | |
| a) Ngắn hạn | 100.797.254.417 | 515.563.585 | | |
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice | 49.961.120.000 | 176.457.329 | | |
| PORTAL STEELS INC | | 336.956.256 | | |
| Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan | 45.205.200.000 | | | |
| GLOBAL RISE TRADING PTE. LTD | 4.195.427.492 | | | |
| Người mua trả tiền trước khác | 1.435.506.925 | 2.150.000 | | |
| b) Dài hạn | - | - | | |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2024 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | 31/12/2024 |
| a) Phải nộp | 4.456.357.769 | 11.566.511.893 | 8.271.452.687 | 7.751.416.975 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.456.357.769 | 11.566.511.893 | 8.271.452.687 | 7.751.416.975 |
| Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| b) Phải thu | - | (24.367.756) | - | (24.367.756) |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | (24.367.756) | - | (24.367.756) |
| Cộng | 4.456.357.769 | 11.542.144.137 | 8.271.452.687 | 7.727.049.219 |
| 16. Chi phí phải trả | | | | |
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 | | |
| a) Ngắn hạn | 2.968.239.614 | 3.224.295.850 | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 2.968.239.614 | 3.224.295.850 | | |
| b) Dài hạn | - | - | | |
| Cộng | 2.968.239.614 | 3.224.295.850 | | |
| 17. Phải trả khác | | | | |
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 | | |
| a) Ngắn hạn | 222.216.040 | 225.236.228 | | |
| Kinh phí công đoàn | 222.216.040 | 225.236.228 | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | - | | |
| b) Dài hạn | - | - | | |
| Cộng | 222.216.040 | 225.236.228 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | 8.101.528.391 | 991.299.298.391 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | 84.788.893.608 | 84.788.893.608 |
| Thù lao Ban điều hành | | | | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | | | - | - |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | 92.890.421.999 | 1.076.088.191.999 |
| Số dư đầu năm nay | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | 92.890.421.999 | 1.076.088.191.999 |
| Lợi nhuận trong năm nay | | | 21.897.875.777 | 21.897.875.777 |
| Thù lao Ban điều hành | | | | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | | | | - |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | - |
| Số dư cuối kỳ nay | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | 114.788.297.776 | 1.097.986.067.776 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Vốn góp | Tỷ lệ (%) | Vốn góp | Tỷ lệ (%) |
| Ông Nguyễn Thái Bình | 110.000.000.000 | 14,04% | 110.000.000.000 | 14,04% |
| Vốn góp cổ đông khác | 673.197.770.000 | 85,96% | 673.197.770.000 | 85,96% |
| Cộng | 783.197.770.000 | 100% | 783.197.770.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý 04 năm 2024 | Quý 04 năm 2023 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 783.197.770.000 | 711.999.330.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | 71.198.440.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 783.197.770.000 | 783.197.770.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 78.319.777 | 78.319.777 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 78.319.777 | 78.319.777 |
| Cổ phiếu phổ thông | 78.319.777 | 78.319.777 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 78.319.777 | 78.319.777 |
| Cổ phiếu phổ thông | 78.319.777 | 78.319.777 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | Quý 04 năm 2024 | Quý 04 năm 2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa | 320.454.488.897 | 658.599.357.210 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.854.549.479 | 6.291.051.160 |
| Cộng | 322.309.038.376 | 664.890.408.370 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | 7.639.500 | - |
| Cộng | 7.639.500 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 320.446.849.397 | 658.599.357.210 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.854.549.479 | 6.291.051.160 |
| Cộng | 322.301.398.876 | 664.890.408.370 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 313.262.762.398 | 655.160.741.250 |
| Cộng | 313.262.762.398 | 655.160.741.250 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | (630.089.893) | 2.668.945.576 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 708.565.508 | 312.397.025 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 71.197.000.000 | - |
| Cộng | 71.275.475.615 | 2.981.342.601 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 30.927.657.450 | 27.590.528.121 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 734.930.920 | 270.455.396 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| Cộng | 31.662.588.370 | 27.860.983.517 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 186.464.499 | 152.198.697 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 25.863.229 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 98.489.205 | 119.399.700 |
| Chi phí bao bì | 1.416.596.209 | 1.252.016.619 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.829.228.942 | 2.499.397.091 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.036.993.772 | 3.783.007.588 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.162.813.369 | 1.853.853.589 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 57.493.265 | 38.462.394 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 645.839.385 | 624.928.890 |
| Thuế, phí và lệ phí | 720.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.170.127.753 | 1.265.762.715 |
| Cộng | 10.593.635.856 | 7.806.019.695 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| 8. Thu nhập khác | Quý 04 năm 2024 | Quý 04 năm 2023 |
| Các khoản khác | 17.924.382.091 | 2.817.683.205 |
| Cộng | 17.924.382.091 | 2.817.683.205 |
| 9. Chi phí khác | Quý 04 năm 2024 | Quý 04 năm 2023 |
| Các khoản khác | 5.313.479.651 | 590.174.581 |
| Cộng | 5.313.479.651 | 590.174.581 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2024 | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 33.464.387.670 | |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 6.482.441.761 | |
| + Phạt vi phạm hành chính | 77.679.441.761 | |
| + Chi phí không được trừ khác (Lãi vay không được trừ) | 514.310.132 | |
| + Chi phí không hợp lệ | 76.191.404.607 | |
| + Thuế nhà thầu | 853.141.852 | |
| + Thuế nhà thầu | 120.585.170 | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 71.197.000.000 | |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 71.197.000.000 | |
| + Các khoản điều chỉnh khác | - | |
| Tổng thu nhập tính thuế | 39.946.829.431 | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2023 | 3.577.146.007 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 | 7.989.365.886 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11.566.511.893 | |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch |
|---------------------------------------|-------------|-----------------------|
| Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang | Công ty con | 50.185.490.000 |
| Cộng | | 50.185.490.000 |

Nghiệp vụ mua hàng

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch |
|---------------------------------------|-------------|----------------------|
| Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang | Công ty con | 7.506.981.700 |
| Cộng | | 7.506.981.700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải trả thương mại

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/12/2024 |
|---------------------------------------|-------------|------------|
| Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang | Công ty con | - |
| Cộng | | - |

Các khoản phải thu thương mại

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/12/2024 |
|---------------------------------------|-------------|-----------------------|
| Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang | Công ty con | 15.633.286.000 |
| Cộng | | 15.633.286.000 |

Các khoản trả trước người bán thương mại

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/12/2024 |
|--------------------|--|------------------------|
| Ông Phạm Thái Bình | Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 321.984.070.000 |
| Cộng | | 321.984.070.000 |

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

| | Quý 04 năm 2024 | Quý 04 năm 2023 |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Trong nước | 279.864.800.969 | 636.085.527.915 |
| Xuất khẩu | 42.436.597.907 | 28.804.880.455 |
| Cộng | 322.301.398.876 | 664.890.408.370 |

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

| Kỳ này | Bán thành phẩm, hàng hóa | Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ | 320.446.849.397 | 1.854.549.479 | 322.301.398.876 |
| Giá vốn hàng bán | 310.546.377.175 | 2.716.385.223 | 313.262.762.398 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.900.472.222 | (861.835.744) | 9.038.636.478 |
| Chi phí không phân bổ | | | 10.593.635.856 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (1.554.999.378) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 71.275.475.615 |
| Chi phí tài chính | | | 31.662.588.370 |
| Thu nhập khác | | | 17.924.382.091 |
| Chi phí khác | | | 5.313.479.651 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 50.668.790.307 |
| Chi phí thuế TNDN | | | (2.173.274.816) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 52.842.065.123 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Kỳ trước | Bán thành phẩm, hàng hóa | Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ | 658.599.357.210 | 6.291.051.160 | 664.890.408.370 |
| Giá vốn hàng bán | 650.838.353.342 | 4.322.387.908 | 655.160.741.250 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.761.003.868 | 1.968.663.252 | 9.729.667.120 |
| Chi phí không phân bổ | | | 7.806.019.695 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 1.923.647.425 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 2.981.342.601 |
| Chi phí tài chính | | | 27.860.983.517 |
| Thu nhập khác | | | 2.817.683.205 |
| Chi phí khác | | | 590.174.581 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | (20.728.484.867) |
| Chi phí thuế TNDN | | | 375.926.342 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (21.104.411.209) |

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
| | Giá trị sổ sách | Dự phòng | Giá trị sổ sách | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.454.520.717 | - | 7.257.139.282 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 149.500.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng | 80.351.311.491 | - | 454.997.689.936 | - |
| Trả trước cho người bán | 1.107.610.204.295 | - | 546.601.281.163 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 222.743.811.300 | 604.967.529 | 252.677.679.000 | 597.772.769 |
| Phải thu khác | 545.911.156.499 | - | 14.845.274.335 | - |
| Cộng | 1.958.071.004.302 | 604.967.529 | 1.425.879.063.716 | 597.772.769 |

| Nợ phải trả tài chính | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | Giá trị sổ sách | | | |
| Phải trả cho người bán | 2.103.221.749 | | 1.275.595.526 | |
| Người mua trả tiền trước | 100.797.254.417 | | 515.563.585 | |
| Chi phí phải trả | 2.968.239.614 | | 3.224.295.850 | |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.215.061.936.755 | | 1.551.099.304.638 | |
| Các khoản phải trả khác | 7.973.633.015 | | 4.681.593.997 | |
| Cộng | 1.328.904.285.550 | | 1.560.796.353.596 | |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | 1.324.730.111.232 | 4.174.174.318 | 1.328.904.285.550 |
| Phải trả cho người bán | 2.103.221.749 | - | 2.103.221.749 |
| Người mua trả tiền trước | 100.797.254.417 | - | 100.797.254.417 |
| Chi phí phải trả | 2.968.239.614 | - | 2.968.239.614 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.210.887.762.437 | 4.174.174.318 | 1.215.061.936.755 |
| Các khoản phải trả khác | 7.973.633.015 | - | 7.973.633.015 |
| Số đầu kỳ | 1.552.448.004.958 | 8.348.348.638 | 1.560.796.353.596 |
| Phải trả cho người bán | 1.275.595.526 | - | 1.275.595.526 |
| Người mua trả tiền trước | 515.563.585 | - | 515.563.585 |
| Chi phí phải trả | 3.224.295.850 | - | 3.224.295.850 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.542.750.956.000 | 8.348.348.638 | 1.551.099.304.638 |
| Các khoản phải trả khác | 4.681.593.997 | - | 4.681.593.997 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 và báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Lê Bảo Trang

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

**TRUNG AN HI-TECH FARMING JOINT STOCK
COMPANY**



TABLE OF CONTENTS

---- oOo ----

| | Page |
|---|---------|
| 1. SEPARATE BALANCE SHEET | 01 - 03 |
| 2. SEPARATE INCOME STATEMENT | 04 |
| 3. SEPARATE CASHFLOW STATEMENT | 05 - 06 |
| 4. NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS | 07 - 28 |

SEPARATE BALANCE SHEET

As at December 31, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| ASSETS | Code | Note | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. CURRENT ASSETS | 100 | | 1.992.158.275.829 | 1.995.609.224.157 |
| I. Cash and cash equivalents | 110 | V.01 | 1.454.520.717 | 7.257.139.282 |
| 1. Cash | 111 | | 1.454.520.717 | 7.257.139.282 |
| II. Short-term financial investment | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Trading securities | 121 | | - | - |
| 2. Allowance for diminution in value of trading securities | 122 | | - | - |
| 3. Held-to-maturity investments | 123 | | - | - |
| III. Short-term receivables | 130 | | 1.733.872.672.285 | 1.016.444.245.434 |
| 1. Short-term trade receivables | 131 | V.03 | 80.351.311.491 | 454.997.689.936 |
| 2. Short-term prepayments to suppliers | 132 | V.04 | 1.107.610.204.295 | 546.601.281.163 |
| 3. Short-term loan receivables | 135 | | - | - |
| 4. Other short-term receivables | 136 | V.05 | 545.911.156.499 | 14.845.274.335 |
| 5. Shortage of asset awaiting resolution | 139 | | - | - |
| IV. Inventories | 140 | V.06 | 249.079.181.332 | 965.372.768.579 |
| 1. Inventories | 141 | | 249.079.181.332 | 965.372.768.579 |
| 2. Allowance for inventories | 149 | | - | - |
| V. Other current assets | 150 | | 7.751.901.495 | 6.535.070.862 |
| 1. Short-term prepaid expenses | 151 | V.11 | 302.690.357 | 648.309.609 |
| 2. Value added tax deductibles | 152 | | 7.424.843.382 | 5.886.761.253 |
| 3. Taxes and other receivables from the State | 153 | | 24.367.756 | - |
| B. NON-CURRENT ASSET | 200 | | 435.412.553.501 | 641.275.321.438 |
| I. Long-term receivables | 210 | | - | - |
| 1. Long-term trade receivables | 211 | | - | - |
| 2. Long-term prepayments to suppliers | 212 | | - | - |
| 3. Other long-term receivables | 216 | | - | - |
| II. Fixed assets | 220 | | 210.395.946.637 | 237.499.753.456 |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.08 | 111.176.294.024 | 131.284.575.102 |
| - Cost | 222 | | 330.764.252.467 | 330.764.252.467 |
| - Accumulated depreciations | 223 | | (219.587.958.443) | (199.479.677.365) |
| 2. Leased fixed assets | 224 | V.10 | 19.922.195.608 | 20.870.871.592 |
| - Cost | 225 | | 23.716.899.544 | 23.716.899.544 |
| - Accumulated depreciations | 226 | | (3.794.703.936) | (2.846.027.952) |
| 3. Intangible fixed assets | 227 | V.09 | 79.297.457.005 | 85.344.306.762 |
| - Cost | 228 | | 89.913.489.381 | 94.512.198.206 |
| - Accumulated depreciations | 229 | | (10.616.032.376) | (9.167.891.444) |

SEPARATE BALANCE SHEET

As at December 31, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| | | | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Investment properties | 230 | | - | - |
| - Cost | 231 | | - | - |
| - Accumulated depreciations | 232 | | - | - |
| IV. Long-term assets in progress | 240 | | 384.453.811 | 459.564.435 |
| 1. Cost of long-term work in progress | 241 | | - | - |
| 2. Construction in progress | 242 | V.07 | 384.453.811 | 459.564.435 |
| V. Long-term financial investments | 250 | V.02 | 222.138.843.771 | 401.579.906.231 |
| 1. Investment in subsidiaries | 251 | | 208.526.132.300 | 238.460.000.000 |
| 2. Investment in associates, joint ventures | 252 | | 14.217.679.000 | 14.217.679.000 |
| 3. Allowance for diminution in value of long-term financial investments | 254 | | (604.967.529) | (597.772.769) |
| 4. Held-to-maturity investments | 255 | | - | 149.500.000.000 |
| VI. Other long-term assets | 260 | | 2.493.309.282 | 1.736.097.316 |
| 1. Long-term prepaid expenses | 261 | V.11 | 2.493.309.282 | 1.736.097.316 |
| 2. Other long-term assets | 268 | | - | - |
| TOTAL ASSETS | 270 | | 2.427.570.829.330 | 2.636.884.545.595 |

SEPARATE BALANCE SHEET

As at December 31, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| RESOURCES | Code | Note | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. LIABILITIES (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.329.584.761.554 | 1.560.796.353.596 |
| I. Short-term liabilities | 310 | | 1.325.410.587.236 | 1.552.448.004.958 |
| 1. Short-term trade payables | 311 | V.13 | 2.103.221.749 | 1.275.595.526 |
| 2. Short-term prepayments from customers | 312 | V.14 | 100.797.254.417 | 515.563.585 |
| 3. Taxes payable to State Treasury | 313 | V.15 | 7.751.416.975 | 4.456.357.769 |
| 4. Payables to employees | 314 | | 680.476.004 | - |
| 5. Accrued expenses | 315 | V.16 | 2.968.239.614 | 3.224.295.850 |
| 6. Other short-term payables | 319 | V.17 | 222.216.040 | 225.236.228 |
| 7. Short-term borrowings | 320 | V.12 | 1.210.887.762.437 | 1.542.750.956.000 |
| II. Long-term liabilities | 330 | | 4.174.174.318 | 8.348.348.638 |
| 1. Other long-term payables | 337 | | - | - |
| 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities | 338 | V.12 | 4.174.174.318 | 8.348.348.638 |
| B. EQUITY | 400 | | 1.097.986.067.776 | 1.076.088.191.999 |
| I. Owners' equity | 410 | V.18 | 1.097.986.067.776 | 1.076.088.191.999 |
| 1. Share capital | 411 | | 783.197.770.000 | 783.197.770.000 |
| - Ordinary share with voting rights | 411a | | 783.197.770.000 | 783.197.770.000 |
| 2. Capital surplus | 412 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 3. Retained profit | 421 | | 114.788.297.776 | 92.890.421.999 |
| - Retained profit brought forward | 421a | | 61.946.232.653 | 8.101.528.391 |
| - Retained profit for the current year | 421b | | 52.842.065.123 | 84.788.893.608 |
| TOTAL RESOURCES | 440 | | 2.427.570.829.330 | 2.636.884.545.595 |

Can Tho City, January 23, 2025

Prepared by



Tran Phan Nguyet Anh

Chief Accountant



Pham Le Khanh Huyen

General Director



Nguyen Le Bao Trang

SEPARATE INCOME STATEMENT

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| ITEMS | Code | Note | Year ended 2024 | | Year ended 2023 | |
|--|------|-------|-----------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | | | Quarter 04 | Accumulated | Quarter 04 | Accumulated |
| 1. Revenue from sales of goods and provision of services | 01 | VI.1 | 322.309.038.376 | 4.048.005.799.140 | 664.890.408.370 | 3.755.147.012.565 |
| 2. Revenue deductions | 02 | VI.2 | 7.639.500 | 17.424.500 | - | 27.000.000.000 |
| 3. Net revenue from sales of goods and provision of services | 10 | VI.3 | 322.301.398.876 | 4.047.988.374.640 | 664.890.408.370 | 3.728.147.012.565 |
| 4. Cost of goods sold | 11 | VI.4 | 313.262.762.398 | 3.939.766.804.432 | 655.160.741.250 | 3.557.251.070.516 |
| 5. Gross profit | 20 | | 9.038.636.478 | 108.221.570.208 | 9.729.667.120 | 170.895.942.049 |
| 6. Financial income | 21 | VI.5 | 71.275.475.615 | 82.629.712.067 | 2.981.342.601 | 115.576.531.503 |
| 7. Financial expenses | 22 | VI.6 | 31.662.588.370 | 132.156.217.668 | 27.860.983.517 | 120.316.624.692 |
| <i>In which: Interest expense</i> | 23 | | 30.927.657.450 | 128.409.312.786 | 27.590.528.121 | 119.095.669.554 |
| 8. Selling expenses | 25 | VI.7 | 4.556.642.084 | 24.570.460.867 | 4.023.012.107 | 55.537.020.121 |
| 9. General and administrative expense | 26 | VI.7 | 6.036.993.772 | 18.435.711.592 | 3.783.007.588 | 17.613.970.936 |
| 10. Net operating profit | 30 | | 38.057.887.867 | 15.688.892.148 | (22.955.993.491) | 93.004.857.803 |
| 11. Other income | 31 | VI.8 | 17.924.382.091 | 23.913.507.265 | 2.817.683.205 | 6.191.637.482 |
| 12. Other expense | 32 | VI.9 | 5.313.479.651 | 6.138.011.743 | 590.174.581 | 9.296.926.397 |
| 13. Results of other activities | 40 | | 12.610.902.440 | 17.775.495.522 | 2.227.508.624 | (3.105.288.915) |
| 14. Net profit before tax | 50 | | 50.668.790.307 | 33.464.387.670 | (20.728.484.867) | 89.899.568.888 |
| 15. Income tax expense - current | 51 | VI.10 | (2.173.274.816) | 11.566.511.893 | 375.926.342 | 8.222.690.745 |
| 16. Income tax expense/ benefit - deferred | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Net profit after tax | 60 | | 52.842.065.123 | 21.897.875.777 | (21.104.411.209) | 81.676.878.143 |

Can Tho City, January 23, 2025

Prepared by



Tran Phan Nguyet Anh

Chief Accountant



Pham Le Khanh Huyen

General Director



Nguyen Le Bao Trang

SEPARATE CASHFLOW STATEMENT

(Indirect method)

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| Items | Code | Note | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | From 01/01/2023 to 31/12/2023 |
|--|-----------|------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. CASHFLOW FROM OPERATING ACTIVITIES | | | | |
| 1. Profit before tax | 01 | | 33.464.387.670 | 89.899.568.888 |
| 2. Adjustment for | | | 72.024.408.635 | 30.682.892.582 |
| - Depreciation and amortization | 02 | | 22.505.097.994 | 24.133.544.501 |
| - Allowance and provision | 03 | | | 11.608.733 |
| - Net unrealised foreign exchange (gains)/losses | 04 | | (4.497.406.001) | (3.632.517.318) |
| - (Gains)/Losses from investing activities | 05 | | (74.392.596.144) | (108.925.412.888) |
| - Interest expense | 06 | | 128.409.312.786 | 119.095.669.554 |
| - Other adjustments | 07 | | - | - |
| 3. Operating profit before changes in working capital | 08 | | 105.488.796.305 | 120.582.461.470 |
| - Change in receivables | 09 | | (718.990.876.736) | (463.983.348.744) |
| - Change in inventories | 10 | | 716.293.587.247 | 290.169.695.313 |
| - Change in payables and other liabilities (excluding interest payable and corporate income tax payable) | 11 | | 107.208.706.830 | (14.168.877.423) |
| - Change in prepaid expense | 12 | | (411.592.714) | 1.240.587.000 |
| - Change in trading securities | 13 | | - | - |
| - Interest paid | 14 | | (128.665.369.022) | (119.483.414.501) |
| - Corporate income tax | 15 | | (8.271.452.687) | (7.550.306.480) |
| - Other receipts from operating activities | 16 | | - | 17.923.821.501 |
| - Other payments on operating activities | 17 | | - | (1.677.976.596) |
| Net cashflow from operating activities | 20 | | 72.651.799.223 | (176.947.358.460) |
| II. CASHFLOW FROM INVESTING ACTIVITIES | | | | |
| 1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets | 21 | | (384.453.811) | (1.546.431.003) |
| 2. Receipts from the liquidation, assignment or sales of fixed assets and other long-term assets | 22 | | | - |
| 3. Payments for purchase of debt instruments of other entities | 23 | | (55.655.541.097) | (90.500.000.000) |
| 4. Receipts from collecting loan, sales of debt instruments of other entities | 24 | | 205.155.541.097 | - |
| 5. Payment for investment in other entities | 25 | | - | - |
| 6. Proceed from collection investment in other entities | 26 | | 29.933.867.700 | - |
| 7. Receipts of interest on term deposits and loans, dividend & distributed profit received | 27 | | 77.874.141.653 | 101.710.000.000 |
| Net cashflow from investing activities | 30 | | 256.923.555.542 | 9.663.568.997 |

SEPARATE CASHFLOW STATEMENT

(Indirect method)

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| Items | Code | Note | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | From 01/01/2023 to 31/12/2023 |
|---|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| III. CASHFLOW FROM FINANCING ACTIVITIES | | | | |
| 1. Proceed from issuing share and receipts of contributed capital | 31 | | - | - |
| 2. Return of contributed capital and purchase of treasury share | 32 | | - | - |
| 3. Proceed from borrowing | 33 | | 3.324.182.436.660 | 3.463.698.993.670 |
| 4. Payments to settle loan principals | 34 | | (3.655.386.235.670) | (3.296.322.582.720) |
| 5. Payments to settle lease liabilities | 35 | | (4.174.174.320) | (4.174.174.320) |
| 6. Payments of dividends | 36 | | - | - |
| Net cashflow from financing activities | 40 | | (335.377.973.330) | 163.202.236.630 |
| Net cashflow during the period | 50 | | (5.802.618.565) | (4.081.552.833) |
| Cash and cash equivalent at the beginning of the period | 60 | | 7.257.139.282 | 11.352.555.962 |
| Effect of exchange rate fluctuation | 61 | | - | - |
| Cash and cash equivalent at the end of the period | 70 | V.01 | 1.454.520.717 | 7.271.003.129 |

Can Tho City, January 23, 2025

Prepared by



Tran Phan Nguyet Anh

Chief Accountant



Pham Le Khanh Huyen

General Director




 Nguyen Le Bao Trang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

I. CORPORATE INFORMATION**1. Ownership structure**

Trung An High-Tech Farming Joint Stock Company (formerly Trung An Limited Liability Company) was established and operates under Business Registration Certificate No. 052468 issued on August 16, 1996, by the Department of Planning and Investment of Can Tho Province, along with subsequent business registration certificates and amendments, with enterprise code 1800241736.

The company's headquarter is located at 649A, National Highway 91, Qui Thanh 1 Quarter, Ward Trung Kien, Thot Not District, Can Tho City

The charter capital according to the latest Business Registration Certificate is 783,197,770,000 VND.

Stock symbol: TAR

2. Operating industry

The Company's business is food production and processing.

3. Principal activities

The Company's main business are: Trading of foods. Details: Trade food and seafoods; Wholesale of rice. Details: Trading in rice production; Growing rice. Details: Growing rice seasonally.

4. The typical production and business cycle:

The company's typical production and business cycle is completed within a period of no more than 12 months.

5. Corporate structure

The company has the following affiliated units:

+ Branch of Trung An High-Tech Agriculture Joint Stock Company:

Address: 532/21 Le Van Tho, Ward 16, Go Vap District, Ho Chi Minh City.

Branch code: 1800241736-008.

+ Export and Processing factory No. 4:

Address: Trang Tho 2 Area, Trung Nhat Ward, Thot Not District, Can Tho City.

Business location code: 1800241736-004.

+Rice milling and export processing factory No. 3

Address: Thanh Phuoc Area, Thanh Hoa Ward, Thot Not District, Can Tho City.

Business location code: 1800241736-005.

+ Export and Processing Factory No. 5

Address: Qui Thanh 1 Area, Trung Kien Ward, Thot Not District, Can Tho City.

Business location code: 1800241736-007.

The company has the following subsidiaries, joint ventures and associates:

| Name of Subsidiary | Business Field | Ownership percentage |
|---|--|-----------------------------|
| Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Company | Rice cultivation and rice cultivation, milling and production services | 67,14% |
| Trung An Rice Export Company Limited | Rice trading | 100,00% |
| Trung An Real Estate Business Company Limited | Real estate business | 100,00% |
| Name of associate and joint venture | Business Field | Ownership percentage |
| Novotech - Trung Hung Company Limited | Production of high-grade plywood from rice husks | 40,00% |
| Viet Duc Rice Production Processing And Export Business Company Limited | Production, processing, trading and export of rice | 39,00% |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS*Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong***II. ACCOUNTING PERIOD AND RECORDING CURRENCY****1. Accounting period**

The company's accounting period starts on January 1 and ends on December 31.

2. Currency used in accounting

The currency unit used in accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS**1. Applicable accounting regime**

The company applies the Accounting Regime for Enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Minister of Finance.

2. Accounting currency

The company has applied the Vietnamese Accounting Standards and the relevant guiding documents issued by the State. The individual financial statements are prepared and presented in accordance with the provisions of each standard, circulars guiding the implementation of the standards, and the current Vietnamese Accounting Regime for Enterprises.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES**1. The types of exchange rates applied in accounting.**

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, foreign currency-based monetary items classified as assets are the foreign currency buying rate, and foreign currency-based monetary items classified as liabilities are the foreign currency selling rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the separate financial statements.

Actual exchange rate differences arising during the year and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are recorded in the separate business results of the fiscal year.

2. Principles of recording cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include: Cash in hand, cash in bank, cash in transit, short-term investments with maturity of no more than 3 months that are readily convertible to cash and subject to an insignificant risk of conversion to cash since the date of purchase of the investment at the reporting date.

3. Principles of accounting for financial investments**a) Held to maturity investments**

Held-to-maturity investments include those investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include: term bank deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, preference shares that the issuer is required to redeem at a certain time in the future and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on the acquisition date and initially measured at cost, including the purchase price and any transaction costs. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the separate statement of income on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts.

Held to maturity investment at the reporting date, if:

- Capital recovery period of less than 1 year or within 1 business cycle is classified as short-term asset;
- Capital recovery period of more than 1 year or more than 1 business cycle is classified as long-term asset;

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS*Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong***b) Investment in subsidiaries, joint ventures and associates**

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Distributions from net profits of the subsidiaries arising after the date of investment are recognized in the separate statement of income. Distributions other than net profits are considered as a recovery of investments and are recognized as a reduction in the cost of the investment.

An associate is an entity in which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control over those policies.

Provision for impairment of investments is made when there is solid evidence that the value of these investments will decline at the end of the accounting period. Increases or decreases in the provision balance are recorded as financial expenses in the separate statement of income.

c) Investment in equity instruments of other entities

Investments in other entities are initially recognized at cost, which includes the purchase price and any directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less allowance for diminution in value. Allowance for diminution in value is recognized when the investee has incurred a loss, except when such a loss was anticipated by the Company when making the investment decision. Allowance for diminution in value is reversed when the investee subsequently makes a profit to offset the previously provided loss. Allowance is reversed only to the extent that the carrying amount of the investment does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognized.

4. Principles of accounting for receivables

Receivables are presented in the separate financial statements at the book value of receivables from customers and other receivables after deducting provisions made for doubtful debts.

The allowance for doubtful debts represents the portion of receivables that the Company expects to be uncollectible at the end of the financial year. Increases or decreases to the allowance account are recorded as administrative expenses in the income statement.

Receivables are classified as Short-term and Long-term on the separate Balance Sheet based on the remaining term of the receivables at the date of the separate financial statements.

Trade receivables, prepayments to supplier, and other receivables at the reporting date, if:

- Assets with a recovery or settlement period of less than one year (or within one business cycle) are classified as short-term assets.
- Assets with a recovery or settlement period exceeding 1 year (or one business cycle) are classified as long-term assets.

5. Principles of inventory recognition

Inventory is recognized at cost. If the net realizable value is lower than the cost, it must be recorded at the net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.

The value of inventory is determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

A provision for inventory write-down is recognized for the expected loss in value due to impairments (such as price reductions, damage, poor quality, obsolescence, etc.) that may occur with raw materials, finished goods, and other inventory items owned by the company, based on reasonable evidence of a decline in value at the end of the accounting period.

The increase or decrease in the provision for inventory write-down is recorded as part of the cost of goods sold in the income statement for the year.

6. Principles of recognition and depreciation of tangible and intangible fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation periods are as follows:

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| Asset Type | Depreciation period (years) |
|----------------------------------|------------------------------------|
| Houses, buildings | 04 - 23 |
| Machinery and equipment | 03 - 15 |
| Means of transport, transmission | 04 - 07 |

The original price of fixed assets and depreciation period are determined according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance and other regulations on guidance on management, use and depreciation of fixed assets and other regulations.

Land use rights

Land use rights are all actual costs the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, costs for compensation, site clearance, site leveling, registration fees... Land use rights are depreciated using the straight-line method from 40 to 50 years, land use rights with indefinite term are not depreciated.

When tangible fixed assets and intangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is included in the income statement.

7. Financial lease fixed assets

Leases are classified as finance leases if substantially all the risks and rewards incidental to ownership of the asset remain with the lessee. Leased fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of leased fixed assets is the lower of the fair value of the leased asset at the inception of the lease and the present value of the minimum lease payments. The discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or the interest rate stated in the lease. In cases where it is not possible to determine the interest rate implicit in the lease, the borrowing rate at the inception of the lease is used.

Leased fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. In cases where there is no reasonable certainty that the Company will obtain ownership of the asset at the end of the lease term, the fixed assets are depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life. The depreciation years for different types of leased fixed assets are as follows:

| Asset Type | Depreciation period (years) |
|-------------------------|------------------------------------|
| Machinery and equipment | 03 - 25 |

8. Accounting principles for business cooperation contracts

Joint venture capital contributions are contractual arrangements under which the Company and the participating parties carry out economic activities on the basis of joint control. Joint control is understood as the making of strategic decisions related to the operating and financial policies of the joint venture unit must have the consensus of the parties in joint control.

In the case where a member company directly carries out its business activities under joint venture arrangements, its share of the jointly controlled assets and any liabilities incurred jointly with other venturers from the joint venture operations are recognised in the separate financial statements of the respective Company and classified according to the nature of the economic transactions arising. Liabilities and expenses incurred that are directly attributable to the share of the jointly controlled assets are accounted for on an accrual basis. Income from the sale or use of its share of the output of a joint venture and its share of the expenses incurred are recognised when it is probable that the economic benefits arising from these transactions will flow to or from the Company and the economic benefits can be measured reliably.

Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which the venturers have an equity interest are called jointly controlled entities.

9. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recorded as production and business expenses in the year when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

10. Principles of recognition and allocation of prepaid expenses

Prepaid expenses only related to production and business costs during the year are recorded as short-term prepaid expenses and included in production and business costs during the year.

Borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

11. Principles of recognition of trade payables and other payables

Trade payables, other payables, loans at the reporting date, if:

- Liabilities with a payment term of less than one year or within one operating cycle are classified as short-term liabilities.
- Liabilities with a payment term of more than one year or exceeding one operating cycle are classified as long-term liabilities.

12. Principle of equity recognition

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded at the larger difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable in the Company's separate Balance Sheet after the dividend announcement by the Company's Board of Directors.

13. Principles and methods of revenue recognition

Revenue is recognised when it is probable that the economic benefits will flow to the company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, net of any trade discounts, rebates and sales returns. The following specific conditions must also be met before revenue is recognised:

Revenue from sales of goods and finished products

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is measured with relative certainty;
- The Company has obtained or will obtain economic benefits associated with the sale transaction;
- Identify the costs associated with a sales transaction.

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of preparation of the separate Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is determined when the following conditions are satisfied:

- Revenue is measured with relative certainty;
- It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed on the date of the separate Balance Sheet;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Revenue deductions

This item is used to reflect the amounts deducted from sales revenue and service provision arising during the period, including: Trade discounts, sales discounts and sales returns. This account does not reflect taxes deducted from revenue such as output VAT payable calculated by the direct method.

The revenue reduction adjustment is made as follows:

- Trade discounts, sales discounts, and sales returns arising in the same period of product, goods, and service consumption are adjusted to reduce revenue of the period;

- In case products, goods and services have been consumed in previous periods, and trade discounts, sales discounts or returned goods arise in the following period, the enterprise is allowed to record a reduction in revenue according to the following principles:

+ If products, goods, and services have been consumed in previous periods, and must be discounted, discounted, or returned in the next period but occur before the issuance of the separate financial statements, the accountant must consider this an adjusting event occurring after the date of the separate balance sheet and record a reduction in revenue on the separate financial statements of the reporting period (previous period).

+ In case products, goods, and services must be discounted, have trade discounts, or are returned after the issuance of separate financial statements, the enterprise shall record a reduction in revenue of the period in which they arise (the following period).

14. Principles of financial revenue recognition

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits shared and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue is determined with relative certainty.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

15. Principles of recording cost of goods sold

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods and services sold during the period.

Securities investments, other investments at the reporting date, if:

- Securities with a maturity or withdrawal period of no more than 3 months from the date of purchase are considered "cash equivalents";

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original cost of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the accountant must exclude the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to the customer if there is certain evidence that the customer will not abandon the contract.

16. Principles of financial expense recognition

Expenses recorded in financial expenses include: Expenses or losses related to financial investment activities; Borrowing costs; Losses due to changes in exchange rates of transactions arising from foreign currencies; Provisions for devaluation of securities investments and long-term financial investments.

The above amounts are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

17. Principles of recording selling expenses and business management expenses

Selling expenses reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services, including costs of offering, introducing products, advertising products, sales commissions, product and goods warranty costs (except construction activities), preservation, packaging, transportation costs, etc.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Business management costs reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for business management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

18. Principles and methods of recording corporate income tax expenses

Corporate income tax expense recognized in the statement of operations includes Current corporate income tax expense and Deferred corporate income tax expense.

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences and the corporate income tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realized or the liability is settled, based on tax laws that have been enacted or substantively enacted at the end of the reporting period.

19. Segment report

Segment reporting includes a business segment or a geographical segment.

Business segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

20. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

| 1. Cash and cash equivalents | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cash | 1.088.379.704 | 1.695.140.646 |
| Cash in banks | 366.141.013 | 5.561.998.636 |
| Total | 1.454.520.717 | 7.257.139.282 |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

2. Financial investments

a) Held to maturity investment

| Entities | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------|------------|------------------------|------------------------|
| | Historical cost | Book value | Historical cost | Book value |
| - Short-term | - | - | 90.500.000.000 | 90.500.000.000 |
| Deposits at Malayan Banking Berhad Vietnam - Ho Chi Minh City Branch | | | 90.500.000.000 | 90.500.000.000 |
| - Long-term | - | - | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 |
| Deposits at Hong Leong Bank Vietnam Co., Ltd. | | | 57.500.000.000 | 57.500.000.000 |
| Bonds of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Total | - | - | 149.500.000.000 | 149.500.000.000 |

b) Investment in subsidiaries

| Entities | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Ownership percentage | Value | Ownership percentage | Value |
| Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Company | 67,14% | 208.460.000.000 | 90,81% | 208.460.000.000 |
| Trung An Rice Export Company Limited | 100,00% | 41.984.854 | 100,00% | 20.000.000.000 |
| Trung An Real Estate Business Company Limited | 100,00% | 24.147.446 | 100,00% | 10.000.000.000 |
| Total | | 208.526.132.300 | | 238.460.000.000 |
| Provision for investment in subsidiaries | | 23.874.940 | | 16.680.180 |
| Net worth | | 208.502.257.360 | | 238.443.319.820 |

(*) Note: The Company's voting rights in the subsidiary correspond to its ownership ratio in the subsidiary.

c) Investment in joint ventures and associates

| Object | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Ownership percentage | Value | Ownership percentage | Value |
| Novotech - Trung Hung Co., Ltd. | 40,00% | 9.352.000.000 | 40,00% | 9.352.000.000 |
| Viet Duc Rice Production, Processing and Export Trading Co., Ltd | 39,00% | 4.865.679.000 | 39,00% | 4.865.679.000 |
| Total | | 14.217.679.000 | | 14.217.679.000 |
| Provision for investment in subsidiaries | | 581.092.589 | | 581.092.589 |
| Net worth | | 13.636.586.411 | | 13.636.586.411 |

(*) Note: The Company's voting rights in the subsidiary correspond to its ownership ratio in the subsidiary.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------------------|------------------------|
| 3. Account receivable from customers | | |
| a) Short-term | 80.351.311.491 | 454.997.689.936 |
| An Dien Food Processing Joint Stock Company | 11.742.400.000 | 215.386.000.000 |
| Ngoc An Nam Trading Joint Stock Company | - | 171.133.000.000 |
| Dai Thanh Phu Trading-Construction Corporation | 10.092.400.000 | 10.092.400.000 |
| Hong Anh Producing Trading Limited Company | - | 18.450.000.000 |
| Viet Ha Organic Agriculture Company Limited | 10.475.000.000 | 5.545.000.000 |
| AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation) | 12.129.051.768 | 11.562.910.906 |
| Mivi Foods | 3.935.071.027 | 3.920.187.612 |
| An Tho Trading Production Company Limited | 12.028.750.000 | 272.367.850 |
| Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Company | 15.633.286.000 | - |
| Surewave International Group (Hong Kong) Co., Ltd | 1.989.588.283 | - |
| Other entities | 2.325.764.413 | 18.635.823.568 |
| b) Long-term | - | - |
| Total | 80.351.311.491 | 454.997.689.936 |
| 4. Prepayment to suppliers | | |
| a) Short-term | 1.107.610.204.295 | 546.601.281.163 |
| Huynh Loan Agricultural Processing Trading One Member Company Limitec | 399.669.737.780 | 298.509.100.000 |
| Golden Rice Food Joint Stock Company | 385.891.698.867 | 247.885.759.007 |
| Household of Mr. Pham Thai Binh | 321.984.070.000 | - |
| Prepayments to other suppliers | 64.697.648 | 206.422.156 |
| b) Long-term | - | - |
| Total | 1.107.610.204.295 | 546.601.281.163 |
| 5. Other short-term receivables | | |
| a) Short-term | 545.911.156.499 | 14.845.274.335 |
| Short-term deposits, short-term pledges | 2.610.505.827 | 4.256.854.124 |
| Accrued interest on term deposits | - | 5.819.301.369 |
| Nguyen Gia Phat | 26.864.803.931 | - |
| Phan Thien Trang | 494.362.050.000 | - |
| Nguyen Le Hai Yen | 21.511.706.216 | - |
| Other receivables | 562.090.525 | 4.769.118.842 |
| b) Long-term | - | - |
| Total | 545.911.156.499 | 14.845.274.335 |
| 6. Inventories | | |
| Raw materials, supplies | 240.401.236.518 | 953.073.377.176 |
| Tools, equipment | 2.323.118.727 | 5.643.919.423 |
| Finished goods | 6.033.107.788 | 6.655.471.980 |
| Merchandise | 127.400 | - |
| Goods sent for sale | 321.590.899 | - |
| Net realizable value of inventory | 249.079.181.332 | 965.372.768.579 |
| 7. Construction in progress | | |
| Other construction in progress costs | 384.453.811 | 459.564.435 |
| Total | 384.453.811 | 459.564.435 |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

8. Increase, Decrease in tangible fixed assets

| Items | Buildings and structures | Machinery and equipment | Transport vehicles and transmission equipment | Total |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---|------------------------|
| <i>Historical cost</i> | | | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 160.907.239.524 | 162.830.573.127 | 7.026.439.816 | 330.764.252.467 |
| Purchase | | | | - |
| Other increases | | | | - |
| Disposal | | | | - |
| Other decreases | | | | - |
| Ending balance (31/12/2024) | 160.907.239.524 | 162.830.573.127 | 7.026.439.816 | 330.764.252.467 |
| <i>Accumulated depreciation</i> | | | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 66.522.652.294 | 128.743.154.393 | 4.213.870.678 | 199.479.677.365 |
| Depreciation for the period | 9.967.232.544 | 9.412.154.301 | 728.894.233 | 20.108.281.078 |
| Other increases | | | | - |
| Disposal | | | | - |
| Other decreases | | | | - |
| Ending balance (31/12/2024) | 76.489.884.838 | 138.155.308.694 | 4.942.764.911 | 219.587.958.443 |
| <i>Net book value</i> | | | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 94.384.587.230 | 34.087.418.734 | 2.812.569.138 | 131.284.575.102 |
| Ending balance (31/12/2024) | 84.417.354.686 | 24.675.264.433 | 2.083.674.905 | 111.176.294.024 |

9. Intangible fixed assets

| Items | Land use rights | Total |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Historical cost</i> | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 94.512.198.206 | 94.512.198.206 |
| Purchase | | |
| Disposal | 4.598.708.825 | |
| Ending balance (31/12/2024) | 89.913.489.381 | 89.913.489.381 |
| <i>Accumulated depreciation</i> | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 9.167.891.444 | 9.167.891.444 |
| Depreciation for the period | 1.448.140.932 | 1.448.140.932 |
| Disposal | | |
| Ending balance (31/12/2024) | 10.616.032.376 | 10.616.032.376 |
| <i>Net book value</i> | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 85.344.306.762 | 85.344.306.762 |
| Ending balance (31/12/2024) | 79.297.457.005 | 79.297.457.005 |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

10. Increase, Decrease in finance leased assets

| Items | Machinery and equipment | Total |
|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <i>Historical cost</i> | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 23.716.899.544 | 23.716.899.544 |
| Purchase | | - |
| Other increases | | - |
| Other decreases | | - |
| Ending balane (31/12/2024) | 23.716.899.544 | 23.716.899.544 |
| <i>Accummulated depreciation</i> | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 2.846.027.952 | 2.846.027.952 |
| Depreciation for the period | 948.675.984 | 948.675.984 |
| Other increases | | - |
| Other decreases | | - |
| Ending balane (31/12/2024) | 3.794.703.936 | 3.794.703.936 |
| <i>Net book value</i> | | |
| Beginning balance (01/01/2024) | 20.870.871.592 | 20.870.871.592 |
| Ending balane (31/12/2024) | 19.922.195.608 | 19.922.195.608 |
| 11. Prepaid expenses | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| Short-term prepaid expenses | 302.690.357 | 648.309.609 |
| Long-term prepaid expenses | 2.493.309.282 | 1.736.097.316 |
| Total | 2.795.999.639 | 2.384.406.925 |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| 12. Loans and financial leases | Items | 31/12/2024 | | During the period | | 01/01/2024 | |
|--|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | Value | Repayable amount | Increase | Decrease | Value | Repayable amount |
| a) Short-term loans and finance leases | | 1.210.887.762.437 | 1.210.887.762.437 | 3.327.446.490.713 | 3.659.309.684.276 | 1.542.750.956.000 | 1.542.750.956.000 |
| <i>Short-term loan</i> | | 1.210.887.762.437 | 1.210.887.762.437 | 3.327.446.490.713 | 3.659.309.684.276 | 1.542.750.956.000 | 1.542.750.956.000 |
| | Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Can Tho Branch (a1) | - | - | 26.000.000.000 | 34.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| | Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development (BIDV) - Mekong Delta Branch (a2) | 576.843.648.024 | 576.843.648.024 | 1.245.651.192.290 | 1.211.434.152.266 | 542.626.608.000 | 542.626.608.000 |
| | Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (Sacombank) - Can Tho Branch (a3) | 299.998.568.080 | 299.998.568.080 | 640.032.568.080 | 633.478.000.000 | 293.444.000.000 | 293.444.000.000 |
| | First Commercial Bank Ho Chi Minh City Branch (a4) | 334.045.546.333 | 334.045.546.333 | 837.712.120.347 | 906.674.387.014 | 403.007.813.000 | 403.007.813.000 |
| | Hong Leong Bank Vietnam Co., Ltd. - Ho Chi Minh City Branch (a5) | - | - | 122.541.800.000 | 237.540.335.000 | 114.998.535.000 | 114.998.535.000 |
| | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - Can Tho Branch (a6) | - | - | 117.335.000.000 | 117.335.000.000 | - | - |
| | Malayan Banking Berhad (Maybank) - Ho Chi Minh City Branch and Hanoi Branch (a7) | - | - | 243.478.300.943 | 424.152.300.943 | 180.674.000.000 | 180.674.000.000 |
| | Malayan Banking Berhad (Maybank) - Labuan Branch (a7) | - | - | 94.695.509.053 | 94.695.509.053 | - | - |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| Items | 31/12/2024 | | During the period | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Value | Repayable amount | Increase | Decrease | Value | Repayable amount |
| b) Long-term loans and financial lease liabilities | 4.174.174.318 | 4.174.174.318 | - | 4.174.174.320 | 8.348.348.638 | 8.348.348.638 |
| <i>Long-term financial lease liabilities</i> | 4.174.174.318 | 4.174.174.318 | - | 4.174.174.320 | 8.348.348.638 | 8.348.348.638 |
| CHAILEASE International Financial Leasing Co., Ltd. | 4.174.174.318 | 4.174.174.318 | - | 4.174.174.320 | 8.348.348.638 | 8.348.348.638 |
| Total | 1.215.061.936.755 | 1.215.061.936.755 | 3.327.446.490.713 | 3.663.483.858.596 | 1.551.099.304.638 | 1.551.099.304.638 |

(a2) Credit limit contract No. 001/2024/7613578/HDTD dated December 10, 2024, credit limit is 600 billion VND, limit granting period: from the date of signing the Credit limit contract to October 31, 2025, interest rate for each debt receipt. The loan is secured by the Company's assets under the mortgage contracts No. 53/2017/7613578/HDTTC dated January 5, 2018 and the document amending and supplementing the mortgage contract No. 53-1/2023/7613578/SDBS dated July 3, 2023, 003/2019/7613578/HDBD dated September 20, 2019 and the document amending and supplementing the mortgage contract No. 003-1/2021/7613578/SDBS dated June 12, 2021, 004/2019/7613578/HDBD dated September 20, 2019 and the document amending and supplementing the mortgage contract No. 004-1/2021/7613578/SDBS dated June 12, 2021, 007/2019/7613578/HDBD dated October 15, 2019, 009/2019/7613578/HDBD dated October 21, 2019 and 016/2019/7613578/HDBD dated November 12, 2019, 01/2021/7613578/HDBD dated February 4, 2021, Mortgage contract of capital contribution No. 02/2021/7613578/HDBD dated September 9, 2021; The loan is secured by third party assets under mortgage contracts No. 002/2019/12115692/HDBD dated September 13, 2019, 005/2019/12115692/HDBD dated October 9, 2019, 006/2019/12115692/HDBD dated October 15, 2019, 008/2019/12115692/HDBD dated October 21, 2019, 010/2019/1315811/HDBD dated October 21, 2019, 011/2019/1315811/HDBD dated October 31, 2019, 012/2019/12115692/HDBD dated October 31, 2019, 014/2019/12115692/HDBD dated November 12, 2019, 015/2019/1315811/HDBD dated November 12, 2019, 20/2023/12115692/HDBD dated September 22, 2023, 21/2023/12115692/HDBD dated September 18, 2023, 22/2023/12115692/HDBD dated September 18, 2023, 23/2023/12115692/HDBD dated 11/17/2023, 2023/24/7613578/HDBD on 09/29/2023, 2023/25/12115692/HDBD on 09/28/2023, 2023/26/12115692/HDBD on 12/28/2023, 2023/27/1315811/HDBD on 12/28/2023, 2023/29/12115692/HDBD on 11/21/2023, 2023/30/7613578/HDBD on 12/20/2023, 2023/32/7613578/HDBD on November 25, 2023, 33/2024/12115692/HDBD dated January 17, 2024, 34/2024/7474428/HDBD dated June 19, 2024. Purpose: supplementing working capital, discounting, guaranteeing, opening L/C to serve production and business activities.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTSQuarter 4, 2024Unit: Vietnamese Dong

(a3) Borrowed from Saigon Tin Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch according to Credit Limit Contract No. 202025001983 dated March 21, 2023 and agreement to amend and supplement Credit Contract No. 202025001983-01 dated April 12, 2024, credit limit is 300 billion VND, credit limit term: 12 months, interest rate for each debt receipt. The loan is secured by the assets of a third party under the mortgage contract No. 202202181891157 dated March 14, 2022 and the agreement to amend and supplement the mortgage contract No. 202202181891157-01 dated March 21, 2023, which is land plot No. 216, map sheet No. 36, at the address: Quang Trung - Cai Cui, Hung Phu ward, Cai Rang district, Can Tho city with an area of 10,611.9 m² according to the Land Use Rights Certificate issued No. K 376508, the number recorded in the Land Use Rights Certificate issuance book No. 00862.QSDD issued by Can Tho City People's Committee on October 19, 2004, owner: Tay Do Hospital Company Limited. The specific credit purpose of each credit granting is agreed upon by Sacombank and the Creditor in accordance with the provisions of law.

(a4) Borrowing from First Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch under Loan Limit Contract No. TRLS-H30230202 dated November 30, 2023, loan limit is 17,500,000 USD, limit maintenance period: 12 months, interest rate for each debt receipt. The loan is secured by assets under the land use rights mortgage contract No. LUR-2021/13 dated March 17, 2022, which is a Land Lot located in Area 4, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, plot number 96, map sheet number 45 according to the Land Use Rights Certificate of House Ownership and Other Assets Attached to Land issued number CR 867415, GCN registration number: CT02710 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Can Tho City on January 20, 2020. Purpose of loan: import or domestic purchase of raw materials and goods for production and business.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 | | |
|--|------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| 13. Payable to suppliers | | | | |
| a) Short-term | 2.103.221.749 | 1.275.595.526 | | |
| Phuoc Tao Logistic Corporation | 484.940.580 | 211.542.527 | | |
| Bien Hoa Steel And Material Company Limited | - | 505.520.879 | | |
| Lai Truong Son- Long An Packaging Production And Trading Joint Stock Company | 260.736.624 | 246.895.488 | | |
| Thuan Xuong International Packaging Company Limited | 278.581.032 | 193.426.680 | | |
| Lac Viet Inspection Company Limited | 204.298.290 | - | | |
| Other entities | 874.665.223 | 118.209.952 | | |
| b) Long-term | - | - | | |
| Total | 2.103.221.749 | 1.275.595.526 | | |
| 14. Advance from customer | | | | |
| a) Short-term | 100.797.254.417 | 515.563.585 | | |
| Golden Rice Food Joint Stock Company | 49.961.120.000 | 176.457.329 | | |
| PORTAL STEELS INC | - | 336.956.256 | | |
| Huynh Loan Agricultural Products Trading Single-Member LLC | 45.205.200.000 | - | | |
| GLOBAL RISE TRADING PTE. LTD | 4.195.427.492 | - | | |
| Other advances from customers | 1.435.506.925 | 2.150.000 | | |
| b) Long-term | - | - | | |
| 15. Tax payable to State Treasury | | | | |
| | 01/01/2024 | Payable during the period | Paid in the period | 31/12/2024 |
| a) Payables | 4.456.357.769 | 11.566.511.893 | 8.271.452.687 | 7.751.416.975 |
| Value added tax | - | - | - | - |
| Corporate income tax | 4.456.357.769 | 11.566.511.893 | 8.271.452.687 | 7.751.416.975 |
| Other payables | - | - | - | - |
| b) Receivables | - | (24.367.756) | - | (24.367.756) |
| Personal income tax | - | (24.367.756) | - | (24.367.756) |
| Total | 4.456.357.769 | 11.542.144.137 | 8.271.452.687 | 7.727.049.219 |
| 16. Accrued expenses | | | | |
| a) Short-term | | | | |
| Accrued interest expense | | | 2.968.239.614 | 3.224.295.850 |
| b) Long-term | | | - | - |
| Total | | | 2.968.239.614 | 3.224.295.850 |
| 17. Other short-term payables | | | | |
| a) Short-term | | | | |
| Trade union funds | | | 222.216.040 | 225.236.228 |
| Other payables | | | - | - |
| b) Long-term | | | - | - |
| Total | | | 222.216.040 | 225.236.228 |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

18. Owner's equity

a. Statement of changes in owner's equity

| Items | Owner's investment capital | Capital surplus | Undistributed after-tax profit | Total |
|---|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Previous year beginning balance | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | 8.101.528.391 | 991.299.298.391 |
| <i>Net profit for the previous period</i> | | | 84.788.893.608 | 84.788.893.608 |
| <i>Bonus for the General Director</i> | | | | - |
| <i>Stock Dividend</i> | | | - | - |
| <i>Increase capital in the period</i> | | | | - |
| Previous year ending balance | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | 92.890.421.999 | 1.076.088.191.999 |
| Current year beginning balance | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | 92.890.421.999 | 1.076.088.191.999 |
| <i>Net profit for the current period</i> | | | 21.897.875.777 | 21.897.875.777 |
| <i>Bonus for the General Director</i> | | | | - |
| <i>Stock Dividend</i> | | | | - |
| <i>Increase capital in the period</i> | | | | - |
| Current year ending balance | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | 114.788.297.776 | 1.097.986.067.776 |

b. Details of the owner's investment capital

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Contributed capital | Percentage (%) | Contributed capital | Percentage (%) |
| Mr. Pham Thai Binh | 110.000.000.000 | 14,04% | 110.000.000.000 | 14,04% |
| Contributions from other shareholders | 673.197.770.000 | 85,96% | 673.197.770.000 | 85,96% |
| Total | 783.197.770.000 | 100% | 783.197.770.000 | 100% |

c. Transactions related to capital with owners and distribution of dividends, profit sharing

| Owner's investment capital | Quarter 4, 2024 | Quarter 4, 2023 |
|---|-----------------|-----------------|
| <i>Beginning capital contribution</i> | 783.197.770.000 | 711.999.330.000 |
| <i>Increase in capital contribution</i> | - | 71.198.440.000 |
| <i>Decrease in capital contribution</i> | - | - |
| <i>Ending capital contribution</i> | 783.197.770.000 | 783.197.770.000 |

d. Share

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Number of shares registered for issuance | 78.319.777 | 78.319.777 |
| Number of shares sold to the public | 78.319.777 | 78.319.777 |
| <i>Ordinary share</i> | 78.319.777 | 78.319.777 |
| <i>Preferred share</i> | - | - |
| Number of shares repurchased | - | - |
| <i>Ordinary share</i> | - | - |
| <i>Preferred share</i> | - | - |
| Number of outstanding share | 78.319.777 | 78.319.777 |
| <i>Ordinary share</i> | 78.319.777 | 78.319.777 |
| <i>Preferred share</i> | - | - |

Par value of outstanding shares: 10,000 VND per share

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF INCOME.

| | Quarter 4, 2024 | Quarter 4, 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Revenue from sales of goods and provision of services | | |
| Revenue from providing finished products and goods | 320.454.488.897 | 658.599.357.210 |
| Revenue from providing services | 1.854.549.479 | 6.291.051.160 |
| Total | 322.309.038.376 | 664.890.408.370 |
| 2. Revenue deduction | | |
| Trade discount | - | - |
| Sales returns | 7.639.500 | - |
| Total | 7.639.500 | - |
| 3. Net revenue from sales of goods and provision of services | | |
| Net revenue from product and goods exchange | 320.446.849.397 | 658.599.357.210 |
| Net revenue from transportation service | 1.854.549.479 | 6.291.051.160 |
| Total | 322.301.398.876 | 664.890.408.370 |
| 4. Cost of goods sold | | |
| Cost of finished products, goods and services | 313.262.762.398 | 655.160.741.250 |
| Total | 313.262.762.398 | 655.160.741.250 |
| 5. Financial income | | |
| Interest on deposits and loans | (630.089.893) | 2.668.945.576 |
| Foreign exchange gain | 708.565.508 | 312.397.025 |
| Dividends, profit distribution | 71.197.000.000 | - |
| Total | 71.275.475.615 | 2.981.342.601 |
| 6. Financial expenses | | |
| Interest on loans | 30.927.657.450 | 27.590.528.121 |
| Foreign exchange loss | 734.930.920 | 270.455.396 |
| Provision for decline in the value of trading securities and investment losses | - | - |
| Total | 31.662.588.370 | 27.860.983.517 |
| 7. Selling and general administrative cost | | |
| Selling cost | 4.556.642.084 | 4.023.012.107 |
| Staff costs | 186.464.499 | 152.198.697 |
| Office supplies costs | 25.863.229 | - |
| Fixed asset depreciation costs | 98.489.205 | 119.399.700 |
| Packaging costs | 1.416.596.209 | 1.252.016.619 |
| Outsourcing service costs | 2.829.228.942 | 2.499.397.091 |
| Other cash expenses | - | - |
| General and administrative cost | 6.036.993.772 | 3.783.007.588 |
| Staff costs | 2.162.813.369 | 1.853.853.589 |
| Office supplies costs | 57.493.265 | 38.462.394 |
| Fixed asset depreciation costs | 645.839.385 | 624.928.890 |
| Packaging costs | 720.000 | - |
| Outsourcing service costs | 3.170.127.753 | 1.265.762.715 |
| Total | 10.593.635.856 | 7.806.019.695 |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 8. Other income | Quarter 4, 2024 | Quarter 4, 2023 |
| Other income | 17.924.382.091 | 2.817.683.205 |
| Total | 17.924.382.091 | 2.817.683.205 |
| 9. Other expense | Quarter 4, 2024 | Quarter 4, 2023 |
| Other expense | 5.313.479.651 | 590.174.581 |
| Total | 5.313.479.651 | 590.174.581 |
| 10. Corporate income tax expense | Year of 2024 | |
| Accounting profit before tax | 33.464.387.670 | |
| Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine income subject to corporate income tax: | 6.482.441.761 | |
| - Adjustments for increase | 77.679.441.761 | |
| + <i>Administrative penalty</i> | 514.310.132 | |
| + <i>Other non-deductible expenses (Non-deductible interest)</i> | 76.191.404.607 | |
| + <i>Invalid cost</i> | 853.141.852 | |
| + <i>Contractor tax</i> | 120.585.170 | |
| - Adjustments for reduction | 71.197.000.000 | |
| + <i>Dividends, profits shared</i> | 71.197.000.000 | |
| + <i>Other adjustments</i> | - | |
| Total taxable income | 39.946.829.431 | |
| Corporate income tax rate | 20% | |
| Additional corporate income tax expense in 2023 | 3.577.146.007 | |
| Corporate income tax expense in 2024 | 7.989.365.886 | |
| Corporate income tax expense | 11.566.511.893 | |

VIII. OTHER INFORMATION

1. Related party transactions

During the period, the Company incurred the following transactions with related parties:

Sales operations

| Related parties | Relationship | Transaction value |
|--|--------------|-----------------------|
| Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Company Subsidiary | | 50.185.490.000 |
| Total | | 50.185.490.000 |

Purchasing operations

| Related parties | Relationship | Transaction value |
|--|--------------|----------------------|
| Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Company Subsidiary | | 7.506.981.700 |
| Total | | 7.506.981.700 |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

At the end of the period, the company had the following payables to related parties:

Trade payables

| Related parties | Relationship | 31/12/2024 |
|--|--------------|------------|
| Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Company Subsidiary | | - |
| Total | | - |

Trade receivables

| Related parties | Relationship | 31/12/2024 |
|--|--------------|-----------------------|
| Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Company Subsidiary | | 15.633.286.000 |
| Total | | 15.633.286.000 |

Advance payments to trade vendors

| Related parties | Relationship | 31/12/2024 |
|--------------------|--|------------------------|
| Mr. Pham Thai Binh | Chairman of the Board of Directors cum Deputy General Director | 321.984.070.000 |
| Total | | 321.984.070.000 |

2. Department information

Segment information is presented by business segment and geographical area. The primary segment reporting is by business segment based on the Company's internal organizational and management structure and internal financial reporting system.

Geographical area

The Company's sales activities include sales in Vietnam and exports to foreign countries. Details of net revenue from sales, services and other income to outside by geographical area based on the Company's location are as follows:

| | Quarter 4, 2024 | Quarter 4, 2023 |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Domestic | 279.864.800.969 | 636.085.527.915 |
| Export | 42.436.597.907 | 28.804.880.455 |
| Total | 322.301.398.876 | 664.890.408.370 |

Business Field

The Company's main business activities are selling goods, finished products, providing services and other activities.

Information on business results of the Company's business segments is as follows:

| Current period | Sale of finished products and goods | Providing of services and other activities | Total |
|--|-------------------------------------|--|------------------------|
| Net revenue from sales of goods and provision of service | 320.446.849.397 | 1.854.549.479 | 322.301.398.876 |
| Cost of goods sold | 310.546.377.175 | 2.716.385.223 | 313.262.762.398 |
| Gross profit | 9.900.472.222 | (861.835.744) | 9.038.636.478 |
| Unallocated expenses | | | 10.593.635.856 |
| Net operating profit | | | (1.554.999.378) |
| Financial income | | | 71.275.475.615 |
| Financial expense | | | 31.662.588.370 |
| Other income | | | 17.924.382.091 |
| Other expense | | | 5.313.479.651 |
| Net profit before tax | | | 50.668.790.307 |
| Corporate income tax | | | (2.173.274.816) |
| Net profit after tax | | | 52.842.065.123 |

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

| Previous period | Sale of finished products and goods | Providing of services and other activities | Total |
|--|---|--|-------------------------|
| Net revenue from sales of goods and provision of services | 658.599.357.210 | 6.291.051.160 | 664.890.408.370 |
| Cost of goods sold | 650.838.353.342 | 4.322.387.908 | 655.160.741.250 |
| Gross profit | 7.761.003.868 | 1.968.663.252 | 9.729.667.120 |
| Unallocated expenses | | | 7.806.019.695 |
| Net operating profit | | | 1.923.647.425 |
| Financial income | | | 2.981.342.601 |
| Financial expense | | | 27.860.983.517 |
| Other income | | | 2.817.683.205 |
| Other expense | | | 590.174.581 |
| Net profit before tax | | | (20.728.484.867) |
| Corporate income tax | | | 375.926.342 |
| Net profit after tax | | | (21.104.411.209) |

3. Fair value of financial assets and liabilities

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
| | Book values | Allowance | Book values | Allowance |
| Financial assets | | | | |
| Cash and cash equivalents | 1.454.520.717 | - | 7.257.139.282 | - |
| Held to maturity | - | - | 149.500.000.000 | - |
| Receivables from customers | 80.351.311.491 | - | 454.997.689.936 | - |
| Prepayment to suppliers | 1.107.610.204.295 | - | 546.601.281.163 | - |
| Long-term financial investment | 222.743.811.300 | 604.967.529 | 252.677.679.000 | 597.772.769 |
| Other receivables | 545.911.156.499 | - | 14.845.274.335 | - |
| Total | 1.958.071.004.302 | 604.967.529 | 1.425.879.063.716 | 597.772.769 |

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|-------------|--|--------------------------|--------------------------|
| | Book values | | Book values | |
| Financial liabilities | | | | |
| Payables to suppliers | | | 2.103.221.749 | 1.275.595.526 |
| Advances from customers | | | 100.797.254.417 | 515.563.585 |
| Accrued expenses | | | 2.968.239.614 | 3.224.295.850 |
| Loans and financial lease liabilities | | | 1.215.061.936.755 | 1.551.099.304.638 |
| Other payables | | | 7.973.633.015 | 4.681.593.997 |
| Total | | | 1.328.904.285.550 | 1.560.796.353.596 |

The Company has not determined the fair value of its financial assets and financial liabilities as at the end of the fiscal year because Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on November 6, 2009 as well as current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210/2009/TT-BTC requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of financial statements and disclosure of information for financial instruments but does not provide equivalent guidance for the evaluation and recognition of financial instruments including the application of fair value to comply with International Financial Reporting Standards.

4. Collateral

The Company has mortgaged fixed assets to secure bank loans (see loan notes).

5. Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks and other financial instruments.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Receivable from customers

The Company's customer credit risk management is based on the Company's policies, procedures and controls relating to customer credit risk management.

Deposit at banks

The majority of the Company's bank deposits are held with reputable large banks in Vietnam. The Company considers that the concentration of credit risk from bank deposits is low.

6. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will have difficulty meeting its financial obligations due to lack of funds. The Company's liquidity risk arises primarily from mismatches in the maturities of its financial assets and financial liabilities.

The Company monitors liquidity risk by maintaining cash and cash equivalents at a level deemed adequate by the Board of Directors to finance the Company's operations and to mitigate the effects of changes in cash flows.

Information on the maturity of the Company's financial liabilities based on undiscounted contractual settlement amounts is as follows:

| | 1 year or less | From 1 year to 5 years | Total |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Ending balance | 1.324.730.111.232 | 4.174.174.318 | 1.328.904.285.550 |
| Payable to suppliers | 2.103.221.749 | - | 2.103.221.749 |
| Advances from customers | 100.797.254.417 | - | 100.797.254.417 |
| Accrued expenses | 2.968.239.614 | - | 2.968.239.614 |
| Loans and financial lease liabilities | 1.210.887.762.437 | 4.174.174.318 | 1.215.061.936.755 |
| Other receivables | 7.973.633.015 | - | 7.973.633.015 |
| Beginning balance | 1.552.448.004.958 | 8.348.348.638 | 1.560.796.353.596 |
| Payable to suppliers | 1.275.595.526 | - | 1.275.595.526 |
| Advances from customers | 515.563.585 | - | 515.563.585 |
| Accrued expenses | 3.224.295.850 | - | 3.224.295.850 |
| Loans and financial lease liabilities | 1.542.750.956.000 | 8.348.348.638 | 1.551.099.304.638 |
| Other receivables | 4.681.593.997 | - | 4.681.593.997 |

The Company believes that the risk concentration related to debt repayment is minimal. It is capable of settling its debts as they come due through cash flows generated from operations and proceeds from maturing financial assets.

7. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk includes three types: foreign currency risk, interest rate risk and other price risk.

Exchange rate risk

Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

The Company manages foreign currency risk by considering current and expected markets when planning for future transactions in foreign currencies. The Company monitors risks to its financial assets and liabilities in foreign currencies.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Company's exposure to market interest rate risks relates primarily to short-term deposits and loans.

The Company manages interest rate risk by closely monitoring relevant market conditions to determine appropriate interest rate policies that are conducive to the Company's risk management purposes.

The Company does not perform a sensitivity analysis for interest rates because the risk of changes in interest rates at the reporting date is insignificant or the financial liabilities have fixed interest rates.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Other price risks

Other price risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices other than changes in interest rates and foreign exchange rates.

The Company does not perform a sensitivity analysis for interest rates because the risk of changes in interest rates at the reporting date is insignificant or the financial liabilities have fixed interest rates.

8. Comparative figures

The comparative data refers to the separate financial statements for Quarter 4, 2023 and the audited separate financial statements for the year 2023, audited by Southern Accounting and Financial Consulting and Auditing Services Co., Ltd. (AASCS)

9. Information on ongoing operations

During the financial reporting period, there were no activities or events that significantly affected the Company's ability to continue as a going concern. Therefore, the Company's separate financial statements are prepared on the basis of the assumption that the Company will continue to operate.

Prepared by

Tran Phan Nguyet Anh

Chief Accountant

Pham Le Khanh Huyen

Can Tho City, January 23, 2025

General Director

Nguyễn Lê Bảo Trang